

Số: 670 /UBND-TH

Bình Phước, ngày 29 tháng 3 năm 2022

V/v tiếp thu, giải trình ý kiến của
Ban KTNS về kế hoạch tài chính
05 năm 2021-2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Theo đề nghị của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo thẩm tra số 11/BC-HĐND-KTNS ngày 18/3/2022; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 599/STC-NS ngày 23/3/2022;

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình một số nội dung về kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 như sau:

1. Về đề nghị: (i) Bổ sung các căn cứ pháp lý vào phần căn cứ của Nghị quyết; (ii) Bổ sung mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể của Kế hoạch tài chính trong dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; (iii) Bổ sung Mẫu biểu số 01 và 02 ban hành kèm theo Dự thảo Nghị quyết.

Ủy ban nhân dân tỉnh xin tiếp thu và đã bổ sung, chỉnh sửa lại Dự thảo Nghị quyết cho phù hợp.

2. Về đề nghị xin ý kiến thống nhất của Tỉnh ủy trước khi trình kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Ngày 22/3/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Công văn số 608/UBND-TH báo cáo xin ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy về Kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025.

Ngày 23/3/2022, Thường trực Tỉnh ủy đã thống nhất thông qua các nội dung về kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 tại phiên họp thứ 15/2022.

Ngày 25/3/2022, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thống nhất thông qua các nội dung về kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 tại phiên họp thứ 07/2022.

3. Về đề nghị: (i) Bổ sung sự cần thiết ban hành Nghị quyết; (ii) Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu trong kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh giai đoạn trước.

Ủy ban nhân dân tỉnh xin tiếp thu và báo cáo bổ sung như sau:

(i) Lý do, sự cần thiết ban hành

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Ngân sách nhà nước 2015; Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025; đồng thời, triển khai thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ



2020-2025; Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Việc ban hành Nghị quyết về Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 05 năm (2021-2025) là khung định hướng, chỉ đạo công tác thu chi ngân sách, cân đối nguồn lực đầu tư của tỉnh trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025.

(ii) Đánh giá thực trạng thu, chi NSNN giai đoạn 2016-2020

a) Thu ngân sách nhà nước

Nhờ có thành tựu về phát triển kinh tế nên thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đã đạt được kết quả đáng khích lệ: Số thu tăng nhanh qua các năm, tính chung giai đoạn 2016-2020, tăng bình quân 25%/năm; Tổng thu NSNN trên địa bàn vượt cao hơn chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X đã đề ra (11.608 tỷ đồng/4.850 tỷ đồng).

* Kết quả thu giai đoạn 2016-2020, cụ thể như sau:

STT	Năm	Tổng thu NSNN trên địa bàn (tỷ đồng)	Trong đó: Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết)	Tỷ lệ phần trăm (%) Tổng thu NSNN thực hiện so với năm trước	Tỷ lệ phần trăm (%) Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết) thực hiện so với năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2016	4.530	2.910	118%	115%
2	2017	5.617	3522	124%	121%
3	2018	8.279	4.742	147%	135%
4	2019	9.107	5.607	110%	118%
5	2020	11.608	5.549	127%	99%
TỔNG		39.141	22.330	Tốc độ tăng bình quân hàng năm (25%)	Tốc độ tăng bình quân hàng năm (18%)

Cơ cấu thu ngân sách nhà nước của tỉnh vẫn còn phụ thuộc khá nhiều vào các nguồn thu có tính ổn định không cao (thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, thuế bảo vệ môi trường, tiền cấp khai thác

khoáng sản...) và thu từ Hải quan (là khoản thu ngân sách Trung ương hưởng 100%). Tỷ trọng các nguồn thu này trong tổng thu ngân sách nhà nước có xu hướng tăng theo từng năm: năm 2010 chiếm 31,6% (1.218 tỷ đồng/3.854 tỷ đồng); năm 2015 chiếm 37,71% (1.452 tỷ đồng/3.851 tỷ đồng); năm 2016 chiếm 30% (1.359 tỷ đồng/4.530 tỷ đồng); năm 2017 chiếm 35% (1.966 tỷ đồng/5.617 tỷ đồng); năm 2018 chiếm 49% (4.057 tỷ đồng/8.279 tỷ đồng); năm 2019 chiếm 47% (4.280 tỷ đồng/9.107 tỷ đồng) và năm 2020 chiếm 56% (6.500 tỷ đồng/11.608 tỷ đồng).

Số thu từ lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương; doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và nhất là thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh trong giai đoạn đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng tỉnh lần thứ X và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2015-2020 tuy đã có chuyển biến tích cực, năm sau cao hơn năm trước, cụ thể: năm 2010: 1.384 tỷ đồng; năm 2015: 1.780 tỷ đồng (tăng 28,61% so với năm 2010); năm 2016: 1.956 tỷ đồng; năm 2017: 2.280 tỷ đồng; năm 2018: 2.405 tỷ đồng; năm 2019: 2.662 tỷ đồng và năm 2020: 2.788 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng các khoản thu này trong tổng thu ngân sách lại có xu hướng giảm theo từng năm, cụ thể: năm 2010: chiếm 58,45% (2.253 tỷ đồng/3.854 tỷ đồng); năm 2015: chiếm 46,22% (1.780 tỷ đồng/3.851 tỷ đồng); năm 2016: chiếm 43% (1.956 tỷ đồng/4.530 tỷ đồng); năm 2017: chiếm 41% (2.280 tỷ đồng/5.617 tỷ đồng); năm 2018: chiếm 29% (2.405 tỷ đồng/8.279 tỷ đồng); năm 2019: chiếm 29% (2.662 tỷ đồng/9.107 tỷ đồng) và năm 2020: chiếm 24% (2.788 tỷ đồng/11.608 tỷ đồng).

b) Chi ngân sách địa phương

Nhìn chung, công tác quản lý ngân sách chặt chẽ, đúng quy định. Chi thường xuyên đáp ứng được yêu cầu cho bộ máy, đảm bảo thực hiện đầy đủ các chính sách của nhà nước và nhiều chính sách của tỉnh để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội của tỉnh. Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị hành chính sự nghiệp mang lại hiệu quả tích cực. Định mức phân bổ chi thường xuyên giai đoạn 2017 - 2020 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 về cơ bản đã khắc phục được những hạn chế của Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh khoá VIII về thông qua định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương kỳ ổn định ngân sách 2012-2015. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế:

- Hệ thống định mức phân bổ ngân sách chủ yếu dựa vào biên chế nên không khuyến khích việc tinh giảm biên chế mà ngược lại còn là động lực làm tăng biên chế nhằm mục tiêu để được phân bổ nhiều ngân sách hơn.

- Cơ cấu chi ngân sách còn nhiều bất cập, yếu tố hiệu quả trong chi tiêu ngân sách chưa được chú trọng (ví dụ: Chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chi ngân sách địa phương (2.500 tỷ đồng/5.990 tỷ đồng = 42%) nhưng chủ yếu dành cho chi tiền lương; chi đầu tư, mua sắm cơ sở vật chất cho sự nghiệp giáo dục và chi cho đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên còn rất hạn chế; Chi cho sự nghiệp y tế: trong phân bổ ngân sách cho các cơ sở điều trị thuộc ngành y tế không căn cứ theo kết quả “đầu ra” mà dựa theo chỉ tiêu giường

bệnh; Chi cho sự nghiệp văn hóa - thể thao - du lịch: kinh phí hoạt động chủ yếu dựa vào ngân sách).

- Cơ chế tự chủ tài chính không xác định được rõ ràng kinh phí tiết kiệm và kinh phí sử dụng; mới chú trọng đến tăng thu nhập mà chưa quan tâm đến nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy như đào tạo, đào tạo lại, trang bị phương tiện làm việc...

4. Về đề nghị bổ sung mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể của kế hoạch tài chính 05 năm.

Ủy ban nhân dân tỉnh xin tiếp thu và báo cáo bổ sung như sau:

(i) Mục tiêu tổng quát:

Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính của Nhà nước và xã hội phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, bảo đảm kinh tế tăng trưởng bền vững, huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, nợ công đảm bảo an toàn, bền vững. Đẩy mạnh đổi mới khu vực doanh nghiệp nhà nước, khu vực sự nghiệp công. Phân đầu thực hiện tăng thu ngân sách vững chắc, thực hiện quản lý thu - chi ngân sách chặt chẽ, hiệu quả, chống lãng phí, ưu tiên cho chi đầu tư phát triển. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước phát triển sản xuất kinh doanh tạo giá trị tăng thêm và tạo các nguồn thu bền vững. Chú trọng hiệu quả sử dụng các nguồn vốn. Quản lý và từng bước giải quyết nợ xây dựng cơ bản. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử gắn với việc sắp xếp tổ chức lại bộ máy tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

(ii) Mục tiêu cụ thể:

Phân đầu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt 19.351 tỷ đồng; Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 là 81.021 tỷ đồng, tỷ lệ tăng thu ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn là 11%/năm. Tốc độ tăng thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết) bình quân giai đoạn là 13%/năm.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết đã chỉnh sửa, bổ sung)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; KH&ĐT;
- Cục Thuế; Cục Hải quan;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu: VT.



Trần Tuệ Hiền

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO
Tiếp thu ý kiến của Ban
KTNS-HĐND tỉnh

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025, tỉnh Bình Phước

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ - CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTNS ngày tháng năm 2022 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025, tỉnh Bình Phước (có Biểu mẫu kèm theo).

1. Mục tiêu tổng quát:

Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính của Nhà nước và xã hội phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, bảo đảm kinh tế tăng trưởng bền vững, huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, nợ công đảm bảo an toàn, bền vững. Đẩy mạnh đổi mới khu vực doanh nghiệp nhà nước, khu vực sự nghiệp công. Phân đầu thực hiện tăng thu ngân sách vững chắc, thực hiện quản lý thu - chi ngân sách chặt chẽ, hiệu quả, chống lãng phí, ưu tiên cho chi đầu tư phát triển. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước, phát triển sản xuất kinh doanh tạo giá trị tăng thêm và tạo các nguồn thu bền vững. Chú trọng hiệu quả sử dụng các nguồn vốn. Quản lý và từng bước giải quyết nợ xây dựng cơ bản. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử gắn với việc sắp xếp tổ chức lại bộ máy tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể

Phân đầu Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt 19.351 tỷ đồng; Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 là 81.021 tỷ đồng, tỷ lệ tăng thu ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn là 11%/năm. Tốc độ tăng thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết) bình quân giai đoạn là 13%/năm.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ tư thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chức năng;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Hằng**

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng	250.629.000	278.762.000	43.372.000	50.564.000	55.231.000	61.497.000	68.098.000	492.830.000
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	7,5	7,42	5,03	6,58	8,27	10,32	6,9	9,5
3	Cơ cấu kinh tế									
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	26	24	28,03	26,48	22,60	20,82	23,65	15,86
-	Công nghiệp, xây dựng	%	31	34	27,55	30,85	34,87	37,96	38,51	44,5
-	Dịch vụ	%	37	37	40,22	38,37	38,06	36,92	33,57	36
-	Thuế SP trừ trợ cấp	%	6	4	4,20	4,30	4,47	4,30	4,27	3,64
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%			103,77	103,98	105,65	102,28	103,02	
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng	100.000.000	108.428.065	17.775.516	19.794.369	21.846.534	24.096.979	24.914.667	200.000.000
	Tỷ lệ so với GRDP	%	39,9	38,9	40,98	39,15	39,55	39,18	36,59	40,5
-	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng		16.497.485	1.665.346	2.875.789	3.444.114	3.747.569	4.764.667	44.833.000
-	Vốn tín dụng đầu tư phát triển	Triệu đồng		8.730.870	1.739.640	1.708.570	1.782.660	1.800.000	1.700.000	9.000.000
-	Vốn doanh nghiệp nhà nước	Triệu đồng		923.650	223.080	219.090	311.380	70.100	100.000	2.000.000
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng		70.320.130	12.190.000	13.006.670	14.123.460	15.000.000	16.000.000	119.487.000
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng		10.071.870	1.566.350	1.600.140	1.792.600	3.112.780	2.000.000	21.730.000
-	Huy động khác	Triệu đồng		1.884.060	391.100	384.110	392.320	366.530	350.000	2.950.000
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	2.000	11.336	1.544	2.115	2.194	2.644	2.839	5.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	14,84		19,6	37	37	20,5	7,4	12
7	Kiểm ngạch nhập khẩu	Triệu USD	450	6.856	996,2	1.415,1	1.375	1.488,2	1.581	Không giao
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	9,95		51,6	42	(2,8)	8,2	6,24	
8	Dân số	1.000 người	996,3	986	963	973	985	998	1.011	1.116
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	61,11	56	45,05	51,99	56,08	61,63	67,35	100
10	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động	150	195	37,464	37,456	38,79	43,59	37,5	200
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60	260	44	48	52	56	60	70
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	36,65	24	6,7	5,99	4,4	3,71	3,02	1,6
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm	0,5	4	0,78	0,71	1,59	0,69	0,69	1
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50	41	16,3	29,34	38,9	53,3	66,7	100
15	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	40	186	15	27	36	48	60	90

Ghi chú: Cột 9 không chỉ tiết kiệm năm.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 02

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (CRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	278.762.000	43.372.000	50.564.000	55.231.000	61.497.000	68.098.000	492.830.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	39.140.649	4.529.557	5.617.103	8.279.369	9.106.608	11.608.012	81.021.000
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	125	118	124	147	110	127	111
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		10	11	15	15	17	16
I	Thu nội địa	34.410.417	3.987.696	4.992.553	7.497.686	8.201.512	9.730.970	74.720.000
	Tốc độ tăng thu (%)	126	126	125	150	109	119	111
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		88	89	91	90	84	92
	Tốc độ tăng thu (%) Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết)	118	115	121	135	118	99	113
	Trong đó:							
	Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết)	22.329.771	2.910.193	3.521.635	4.742.107	5.606.536	5.549.300	40.407.000
	Thu tiền sử dụng đất	9.353.544	678.623	1.039.169	2.300.064	1.985.026	3.350.662	29.556.000
	Thu xổ số kiến thiết	2.727.102	398.880	431.749	455.515	609.950	831.008	4.757.000

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7
II	Thu từ dầu thô (nếu có)							
	Tốc độ tăng thu (%)							
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)							
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	4.461.749	443.257	577.559	703.533	867.432	1.869.968	6.283.000
	Tốc độ tăng thu (%)		145	130	122	123	216	95
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		10	10	8	10	16	8
IV	Thu viện trợ (nếu có)							
	Tốc độ tăng thu (%)							
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)							
C	TỔNG THU NSDP	87.711.871	15.343.052	13.428.101	16.931.227	19.602.012	22.407.479	93.642.000
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		129	88	126	116	114	115
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		35	27	31	32	33	19
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		3.516.844	4.856.945	7.371.796	7.979.573	9.458.245	72.324.234
	Tốc độ tăng (%)		114	138	152	108	119	126
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		23	36	44	41	42	77
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		3.061.285	3.545.027	3.688.454	3.575.882	4.012.909	18.038.965
	Tốc độ tăng (%)		81	116	104	97	112	102
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		20	26	22	18	18	19
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		1.475.105	2.594.915	2.594.915	2.646.915	2.768.119	12.699.915
-	Thu bổ sung có mục tiêu		1.586.180	950.112	1.093.539	928.967	1.244.790	5.339.050
D	TỔNG CHI NSDP		7.542.334	8.414.089	11.409.832	12.658.637	15.510.353	88.330.000

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	I	2	3	4	5	6	7
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		99	112	136	111	123	116
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		17	17	21	21	23	18
I	Chi đầu tư phát triển (1)		1.330.413	1.761.721	3.124.772	3.629.668	4.223.061	40.095.543
	Tốc độ tăng (%)		74	132	177	116	116	123
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		18	21	27	29	27	45
II	Chi thường xuyên		5.389.202	5.658.117	6.052.120	6.918.956	7.271.482	39.157.149
	Tốc độ tăng (%)		106	105	107	114	105	107
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		71	67	53	55	47	44
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	404.150	120.400	113.750	92.000	47.000	31.000	-
	Tốc độ tăng (%)							
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		1,6	1,4	0,8	0,4	0,2	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			243.788	305.299	426.095	217.515	6.041.427
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP							
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP							
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP		703.369	971.389	1.474.359	1.595.915	1.891.649	3.544.174
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)		404.150	283.750	170.000	78.000	31.000	-
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		57	29	12	5	2	-
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		1	1	0	0	0	
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)		120.400	113.750	92.000	47.000	31.000	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc							

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		120.400	113.750	92.000	47.000	31.000	
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)							450.000
-	Vay để bù đắp bội chi							450.000
-	Vay để trả nợ gốc							
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)		283.750	170.000	78.000	31.000	-	450.000
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>		40,3	17,5	5,3	1,9	-	13
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>		0,65	0,34	0,14	0,05	-	0,1

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2021	NĂM 2022		NĂM 2023		NĂM 2024		NĂM 2025		TỔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025	Tốc độ tăng trưởng Bình quân giai đoạn 2021-2025 (%)	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025/2016-2020 (%)
			KẾ HOẠCH HĐND TỈNH THÔNG QUA	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH			
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B)		13.675.000	13.150.000	14.250.000	16.114.000	16.114.000	17.631.000	17.631.000	19.351.000	19.351.000	81.021.000	<i>111</i>	<i>207</i>
A	CÁC KHOẢN THU CẢN ĐỐI NGĂN SÁCH (I+II+III)	13.657.000	13.150.000	14.250.000	16.114.000	16.114.000	17.631.000	17.631.000	19.351.000	19.351.000	81.003.000	<i>111</i>	<i>208</i>
I	THU NỘI ĐỊA	12.370.000	12.000.000	13.100.000	14.900.000	14.900.000	16.350.000	16.350.000	18.000.000	18.000.000	74.720.000	<i>113</i>	<i>217</i>
<i>Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết)</i>		<i>6.857.000</i>	<i>5.880.000</i>	<i>6.650.000</i>	<i>7.950.000</i>	<i>7.950.000</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.950.000</i>	<i>9.950.000</i>	<i>40.407.000</i>	<i>113</i>	<i>181</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	659.000	480.000	500.000	600.000	600.000	680.000	680.000	750.000	750.000	3.189.000	113	142
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	532.000	440.000	500.000	570.000	570.000	630.000	630.000	630.000	630.000	2.852.000	109	126
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.093.000	770.000	900.000	1.150.000	1.150.000	1.350.000	1.350.000	1.550.000	1.550.000	6.043.000	130	386
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.746.000	1.580.000	1.750.000	2.000.000	2.000.000	2.220.000	2.220.000	2.500.000	2.500.000	10.216.000	<i>113</i>	<i>170</i>
5	Lệ phí trước bạ	610.000	510.000	650.000	660.000	660.000	700.000	700.000	800.000	800.000	3.420.000	114	216
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	8.000	8.000	10.000	10.000	10.000	10.000	11.000	11.000	46.000	116	179
7	Thuế thu nhập cá nhân	943.000	660.000	870.000	980.000	980.000	1.230.000	1.230.000	1.110.000	1.110.000	5.133.000	115	236
8	Thuế bảo vệ môi trường	196.000	210.000	210.000	230.000	230.000	250.000	250.000	300.000	300.000	1.186.000	109	167
9	Phí, lệ phí	129.000	134.000	134.000	170.000	170.000	200.000	200.000	240.000	240.000	873.000	115	180
10	Tiền sử dụng đất	4.756.000	5.300.000	5.600.000	6.000.000	6.000.000	6.300.000	6.300.000	6.900.000	6.900.000	29.556.000	116	316
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	620.000	806.000	822.000	1.250.000	1.250.000	1.350.000	1.350.000	1.600.000	1.600.000	5.642.000	115	165
12	Thu khác ngân sách	203.000	210.000	220.000	250.000	250.000	300.000	300.000	360.000	360.000	1.333.000	107	119
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	88.000	62.000	76.000	70.000	70.000	70.000	70.000	84.000	84.000	388.000	106	177
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	31.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	15.000	15.000	76.000	86	16
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	757.000	820.000	850.000	950.000	950.000	1.050.000	1.050.000	1.150.000	1.150.000	4.757.000	107	174
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	1.287.000	1.150.000	1.150.000	1.214.000	1.214.000	1.281.000	1.281.000	1.351.000	1.351.000	6.283.000	<i>95</i>	<i>141</i>
B	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	18.000	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000		<i>7</i>

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2021	NĂM 2022		NĂM 2023		NĂM 2024		NĂM 2025	
			KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		4	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B)		13.675.000	13.150.000	14.250.000	16.114.000	16.114.000	17.631.000	17.631.000	19.351.000	19.351.000
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III+IV)	13.657.000	13.150.000	14.250.000	16.114.000	16.114.000	17.631.000	17.631.000	19.351.000	19.351.000
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP(%)</i>									
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP(%)</i>									
I	Thu nội địa	12.370.000	12.000.000	13.100.000	14.900.000	14.900.000	16.350.000	16.350.000	18.000.000	18.000.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	<i>127</i>	<i>97</i>	<i>106</i>	<i>114</i>	<i>114</i>	<i>110</i>	<i>110</i>	<i>110</i>	<i>110</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	<i>90</i>	<i>91</i>	<i>92</i>	<i>92</i>	<i>92</i>	<i>93</i>	<i>93</i>	<i>93</i>	<i>93</i>
	<i>Trong đó:</i>									
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	659.000	480.000	500.000	600.000	600.000	680.000	680.000	750.000	750.000
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	532.000	440.000	500.000	570.000	570.000	630.000	630.000	630.000	630.000
3	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	1.093.000	770.000	900.000	1.150.000	1.150.000	1.350.000	1.350.000	1.550.000	1.550.000
4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	1.746.000	1.580.000	1.750.000	2.000.000	2.000.000	2.220.000	2.220.000	2.500.000	2.500.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	943.000	660.000	870.000	980.000	980.000	1.230.000	1.230.000	1.110.000	1.110.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	196.000	210.000	210.000	230.000	230.000	250.000	250.000	300.000	300.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Phụ lục 03

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2021	NĂM 2022		NĂM 2023		NĂM 2024		NĂM 2025	
			KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	19.212.000	15.655.000	17.775.000	18.075.000	18.075.000	19.525.000	19.525.000	21.175.000	21.175.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.074.801	11.836.820	12.820.000	14.620.871	14.620.871	16.070.871	16.070.871	17.720.871	17.720.871
II	Thu bổ sung từ NSTW	4.003.243	3.673.335	3.673.335	3.454.129	3.454.129	3.454.129	3.454.129	3.454.129	3.454.129
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.699.915	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.303.328	1.173.335	1.173.335	954.129	954.129	954.129	954.129	954.129	954.129
III	Thu kết dư	442.744								
IV	Thu hỗ trợ từ TP.HCM		30.000	30.000						
V	Thu vay của ngân sách địa phương	54.398								
V	Thu chuyển nguồn	3.079.558	144.845	1.281.665						
B	TỔNG CHI NSDP	14.000.000	15.655.000	17.775.000	18.075.000	18.075.000	19.525.000	19.525.000	21.075.000	21.075.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.982.000	15.655.000	17.775.000	18.075.000	18.075.000	19.525.000	19.525.000	21.075.000	21.075.000
1	Chi đầu tư phát triển	6.690.000	7.292.236	7.600.740	8.306.436	8.306.436	8.624.236	8.624.236	9.182.635	9.182.635
2	Chi thường xuyên	6.045.000	7.882.447	8.415.342	8.468.401	8.468.401	8.233.350	8.233.350	8.527.951	8.527.951

STT	NỘI DUNG	NĂM 2021			NĂM 2022		NĂM 2023		NĂM 2024		NĂM 2025	
		KẾ HOẠCH HĐND TÍNH THÔNG QUA	THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KẾ HOẠCH/THỰC HIỆN (%)	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
			4		7	8	9	10	11	12	13	14
2.6	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao	145.203	115.000	79	158.148	158.148	158.148	158.148	158.148	158.148	158.148	158.148
2.7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	144.262	106.000	73	127.120	127.120	127.120	127.120	127.120	127.120	127.120	127.120
2.8	Chi đảm bảo xã hội	279.196	270.000	97	284.013	284.013	284.013	284.013	284.013	284.013	284.013	284.013
2.9	Chi quản lý hành chính	1.169.701	1.122.000	96	1.228.865	1.228.865	1.228.865	1.228.865	1.228.865	1.228.865	1.228.865	1.228.865
2.10	Chi an ninh - quốc phòng	285.599	429.000	150	280.964	280.964	280.964	280.964	280.964	280.964	280.964	280.964
2.11	Chi khác ngân sách	37.694	66.000	175	82.706	82.706	82.706	82.706	82.706	82.706	82.706	82.706
3	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm	155.602	160.000	103	-	-						
4	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	39.912	40.000	100	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
6	Dự phòng ngân sách	326.597	638.000	195	479.317	504.317	535.188	535.188	564.188	564.188	596.188	596.188
7	Chi cải cách tiền lương	412.378	408.000	99		1.253.601	763.975	763.975	2.102.226	2.102.226	2.767.226	2.767.226
8	Chi đầu tư các dự án CNTT	126.000		-								
II	CHI TRẢ NỢ GỐC		-			-	-	-	-	-	-	-
III	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU				-	-	-	-	-	-	-	-
IV	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					-		-	-	-	-	-
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					-		-	-	-	-	-
VI	CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH		18.000			-		-	-	-	-	-